

Số: /BC-QBVMT

Phú Yên, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên quý III/2023

Căn cứ khoản 3, Điều 8 Thông tư 08/2017/TT-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên quý III/2023 như sau:

I. Tình hình ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

1. Tiếp nhận tiền ký quỹ

- Từ ngày 01/7/2023 đến 30/9/2023: Có 01 dự án thực hiện nộp bổ sung tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, với số tiền tiếp nhận là **30.510.580** đồng (*Dự án khai thác mỏ cát VLXDTT sông Đà Rằng, xã Hòa Phong và xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa – Công ty CP Khai thác và chế biến KS Vĩ Đạt*);

- Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 30/9/2023: Có 29/33 dự án với tổng số tiền tiếp nhận là **3.194.849.123** đồng;

- Lũy kế từ khi tiếp nhận đến hết ngày 30/9/2023: Tổng số dự án đã thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên là 65 dự án với tổng số tiền tiếp nhận là **43.580.401.078** đồng.

2. Hoàn trả tiền ký quỹ

Hiện nay, Quỹ Bảo vệ môi trường chưa nhận được đơn đề nghị hoàn trả tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường.

3. Xác nhận ký quỹ

Quỹ đã xác nhận việc thực hiện ký quỹ đối với 26/29 dự án của các tổ chức, cá nhân đã hoàn thành việc ký quỹ vào tài khoản Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên và có Thông báo số tiền ký quỹ gửi về Cơ quan Điều hành nghiệp vụ Quỹ. Còn lại 03 dự án Quỹ chưa xác nhận việc thực hiện ký quỹ, trong đó: có 01 dự án chưa có Thông báo kê khai số tiền ký quỹ và 02 dự án đóng thiếu tiền ký Quỹ.

4. Đơn đốc, kiến nghị xử lý việc chậm/chưa ký quỹ

- Quỹ Bảo vệ môi trường đã gửi văn bản đơn đốc các đơn vị thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2023 lần thứ 4 (tại các Công văn: số 59/QBVMT-CQĐHNVQ; số 60/QBVMT-CQĐHNVQ; số 61/QBVMT-CQĐHNVQ; số 62/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 07/7/2023) và lần thứ 5 (tại các Công văn: số 74/QBVMT-CQĐHNVQ; số 75/QBVMT-CQĐHNVQ; số 76/QBVMT-CQĐHNVQ; số 77/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 22/8/2023); Đối với các đơn vị chưa thực hiện ký quỹ hoặc chưa chuyển tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản từ năm 2018-202, Quỹ Bảo vệ môi trường có công văn số 65/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 12/7/2023 và Công văn số 68/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 19/7/2023 để đơn đốc, nhắc nhở các đơn vị nghiêm túc thực hiện;

- Đối với các dự án đã chuyển tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản của Quỹ, nhưng chưa gửi thông báo số tiền ký quỹ cho quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ đã gửi Công văn: số 58/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 06/7/2023 và 64/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 11/7/2023 đề nghị các đơn vị gửi Thông báo số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường về Quỹ để xác nhận theo quy định;

- Quỹ Bảo vệ môi trường đã có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị có biện pháp xử lý đối với các dự án chậm nộp và chưa nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường năm 2023 tại các Công văn số 85/QBVMT-CQĐHNVQ ngày 06/9/2023.

II. Về quản lý tiền ký quỹ

1. Số tiền ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **43.549.890.498** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **30.510.580** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **0** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **43.580.401.078** đồng.

2. Số tiền lãi ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **4.617.317.863** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **340.327.180** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **0** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **4.957.645.043** đồng.

III. Về lãi suất tiền ký quỹ

Quý III/2023: được tính theo mức 3,1%/năm (lấy theo bình quân số học mức lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 02/QĐ-HĐQL ngày 23/3/2020).

IV. Về sử dụng tiền ký quỹ

1. Số tiền ký quỹ

- Tổng số dư đầu kỳ: **43.549.890.498** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **30.510.580** đồng;
- Tổng số giảm trong kỳ: **0** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **43.580.401.078** đồng.

2. Số tiền lãi thu được từ gửi tiền ký quỹ tại ngân hàng

- Tổng số dư đầu kỳ: **1.864.732.290** đồng;
- Tổng số phát sinh tăng trong kỳ: **839.829.663** đồng;
- Phát sinh giảm: **0** đồng;
- Tổng số dư cuối kỳ: **2.704.561.953** đồng.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục báo cáo tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ).

Trên đây là tình hình quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Phú Yên quý III/2023, Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- HĐQT Quỹ;
- BKS Quỹ;
- GD, PGD Quỹ;
- Lưu: VT, QBVMT_{Linh}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Thị Lý Len

Phụ lục
BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN KÝ QUỸ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TẠI QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỈNH PHÚ YÊN
Quý III năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-QBVMT ngày /10/2023 của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên)

1. Về quản lý tiền ký quỹ

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị ký quỹ	Địa chỉ	Số tiền ký quỹ			Số tiền lãi ký quỹ				
			Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
1	Công ty cổ phần VL&XD An Thành Phát	Khai thác cát VLXDTT thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa	38.402.000			38.402.000	6.125.172	300.062		6.425.233
2	Công ty TNHH Bình An Phú Yên	Khai thác mỏ cát VLXDTT sông Đà Rằng, thôn Đông Bình, xã Hoà An, huyện Phú Hoà	49.369.556			49.369.556	6.190.534	385.759		6.576.293
3	Công ty TNHH Cát Thiên Phúc	Khai thác Cát VLXDTT – mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hoà Phong, huyện Tây Hoà	69.211.490			69.211.490	7.337.587	540.798		7.878.384
4	Công ty CP khai thác và chế biến	Khai thác Đá ốp lát – Hòn Gộp, Thôn Tân Lập, xã	803.014.953			803.014.953	86.220.154	6.274.517		92.494.671

	khoáng sản Hùng Dũng	Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh								
5	Công ty CP Công nghệ sinh học Thiên Ân	Khai thác than bùn thuộc thôn Hảo Sơn, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	496.051.102			496.051.102	54.974.931	3.875.994		58.850.925
6	Công ty CP xây lấp Tiên Đạt	Khai thác mỏ đá Phú Thạnh 3	249.381.526			249.381.526	36.684.362	1.948.592		38.632.955
7	Công ty Cổ phần 30-4	Khai thác đá VLXD TT Thôn Thông Nhất, xã Suối Trai, huyện Sơn Hòa	168.263.833			168.263.833	27.867.257	1.314.763		29.182.020
8	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá Xuân Dục xã An Phú, TP Tuy Hòa	148.472.700			148.472.700	24.564.300	1.160.121		25.724.420
9	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân	1.075.190.339			1.075.190.339	165.862.541	8.401.213		174.263.755
10	Công ty CP 3.2	Khai thác mỏ đá VLXD TT, thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	547.737.692			547.737.692	78.568.715	4.279.857		82.848.572
11	Công ty TNHH Đầu tư BT Phú Yên – Gia Lai	Khai thác và chế biến mỏ đá VLXD thông thường tại thôn Phú Giang, xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân	1.661.985.000			1.661.985.000	266.076.968	12.986.250		279.063.218

12	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Khai thác Đất san lấp, thôn Hào Sơn, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa	918.060.616			918.060.616	122.630.859	7.173.449		129.804.308
13	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Khai thác, chế biến đá VLXD TT Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu	903.053.629			903.053.629	112.299.994	7.056.189		119.356.183
14	DNTN Hoàng Dương	Mỏ cát sông Cái thôn Long Hoà, xã An Định, huyện Tuy An	46.714.610			46.714.610	5.736.751	365.014		6.101.765
15	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Hoàng Minh	Thăm dò, khai thác và chế biến đá VLXD TT Hòn Dung thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	2.535.365.630			2.535.365.630	188.528.916	19.810.583		208.339.499
16	DNTN Vận tải - Xây dựng Hồng Nguyên	Khai thác cát VLXD thông thường sông Ba, thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh	77.729.595			77.729.595	8.319.205	607.356		8.926.561
17	Công ty CP Hồng Phúc	Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng, xã Hòa An, huyện Phú Hòa	60.233.382			60.233.382	7.018.844	470.645		7.489.489

18	HTX khai thác đá chẻ Hòa Xuân	Khai thác Đá chẻ, xã Hòa Xuân Tây và Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa	234.418.250			234.418.250	35.874.920	1.831.674		37.706.594
19	Công ty TNHH Khai thác cát Hùng Hưng	Khai thác cát VLXDTT khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	47.886.000			47.886.000	7.633.815	374.167		8.007.982
20	Công ty TNHH Huy Minh Tuấn	Khai thác mỏ đất san lấp núi Hòn Trong, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	157.839.717			157.839.717	8.248.892	1.233.312		9.482.204
21	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Huy Phú	Dự án Khai thác cát VLXDTT thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa	60.678.042			60.678.042	6.598.516	474.120		7.072.636
22	Công ty TNHH SX XD và TM Huy Phương	Khai thác Đá – Mỏ đá thôn Ngân Điền, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	944.850.589			944.850.589	115.540.869	7.382.778		122.923.647
23	Công ty TNHH Bình An Phú Yên (Nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Xây dựng công trình Hưng Thịnh)	Khai thác mỏ đất san lấp tại núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	516.414.015			516.414.015	32.962.057	4.035.103		36.997.160

24	Công ty TNHH KS Sơn Long	Thăm dò khai thác và CB đá VLXDTT hôn Trung Trinh, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa	184.992.961			184.992.961	13.205.667	1.445.479		14.651.146
25	Công ty CP Kỹ nghệ Thực phẩm Phú Yên	Công trình khai thác nước khoáng tại thôn Phú Sen, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa	161.063.642			161.063.642	25.977.138	1.258.503		27.235.641
26	Công ty Cổ phần Khoáng sản Phú Yên	Khai thác mỏ Flourit Xuân Lãnh tại xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	241.537.400			241.537.400	20.656.156	1.887.300		22.543.456
27	Công ty Cổ phần Khoáng sản Phú Yên (mỏ Diatomit)	mỏ Diatomit - xã Hòa Lộc-An Xuân - xã An Xuân -Tuy An	306.399.473			306.399.473	11.922.237	2.394.113		14.316.350
28	Công ty CP Lâm Đặc Sản Phú Yên	Khai thác mỏ cát VLXDTT sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hoà	51.343.731			51.343.731	5.592.100	401.184		5.993.284
29	DNTN Lý Tấn Phát	Khai thác Đá VLXDTT – Dốc Ma Xanh, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	468.971.145			468.971.145	71.206.883	3.664.399		74.871.282

30	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	Mỏ đá vật liệu xây dựng An Chấn, huyện Tuy An	782.408.987			782.408.987	111.197.506	6.113.508		117.311.014
31	Công ty TNHH Nhất Lam	Khai thác Đá VLXDTT – Buôn Zô, xã EaLy, huyện Sông Hinh	3.524.329.476			3.524.329.476	448.226.930	27.538.048		475.764.979
32	Công ty TNHH TK XD Phong Phú Hòa	Khai thác khoáng sản cát VLXDTT sông Đà Rằng, xã Hòa Phong - Tây Hòa	296.926			296.926	36.945	2.320		39.265
33	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phục Hưng	Khai thác và chế biến đá VLXD TT tại thôn Hòa Hiệp, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	871.505.000			871.505.000	83.298.363	6.809.677		90.108.041
34	Công ty Cổ phần Quản lý và sửa chữa Đường bộ Phú Yên	Khai thác mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường An Thọ, huyện Tuy An	612.861.410			612.861.410	24.266.640	4.788.714		29.055.354
35	Công ty Cổ phần Quản lý và sửa chữa Đường bộ Phú Yên	Khai thác mỏ đá vật liệu xây dựng thông thường An Thọ, huyện Tuy An	261.511.138			261.511.138	11.682.741	2.043.369		13.726.111
36	Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Phú Yên	Mỏ đá VLXDTT Dốc Súc, xã An Mỹ, huyện Tuy An	691.705.976			691.705.976	109.623.078	5.404.782		115.027.860

37	Công ty sản xuất đá Granit TNHH - Granida	Khai thác mỏ đá Gabro ốp lát Sơn Xuân	99.621.306			99.621.306	15.661.287	778.411		16.439.698
38	Công ty sản xuất đá Granit TNHH - Granida	Dự án mở rộng khu vực khai thác đá Grabo, Diatomit và nâng công suất	1.854.149.021			1.854.149.021	30.509.974	14.487.762		44.997.735
39	Công ty TNHH Tân Hoàng Đạt	Khai thác Quặng vàng – xã Sơn Phước, huyện Sơn Hòa	3.249.386.109			3.249.386.109	300.226.974	25.389.724		325.616.698
40	DNTN Xây dựng Tân Tín	Khai thác Cát VLXDTT- Mỏ cát sông Ba, thôn Thành Hội, xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	38.855.500			38.855.500	5.909.274	303.605		6.212.879
41	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phú Hòa	Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	25.942.252			25.942.252	3.964.436	202.705		4.167.141
42	Công ty TNHH Bảo Trân	Khai thác Đá VLXDTT mở rộng – thôn Tân An, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	1.194.601.082			1.194.601.082	108.195.752	9.334.253		117.530.005

43	Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất gạch tuynel Tân An	Khai thác mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hòa Tân Đông, thị xã Đông Hòa	418.704.358			418.704.358	34.647.267	3.271.630		37.918.897
44	Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Khai thác mỏ đá ộp lát Gabrodiorit Đa Lộc, huyện Đông Xuân	922.173.893			922.173.893	81.255.155	7.205.589		88.460.744
45	Tổng Công ty Cổ phần Thành Trung	Khai thác mỏ đất san lấp núi Cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	3.628.934.570			3.628.934.570	293.731.861	28.355.401		322.087.262
46	Công ty CP Xây dựng và thương mại Trung Tây Nguyên	Khai thác Cát VLXD TT- Thôn Phú Lễ, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa	135.786.312			135.786.312	17.141.564	1.060.993		18.202.557
47	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Vĩ Đạt	Khai thác mỏ cát VLXD TT sông Đà Rằng, xã Hòa Phong và xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	461.307.637	30.510.580		491.818.217	38.088.107	3.645.980		41.734.087
48	Công ty CP Khoáng sản Việt Nhật	Khai thác Đá VLXD TT – xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa	1.171.728.981			1.171.728.981	185.808.861	9.155.537		194.964.398

49	Công ty TNHH Xây dựng Việt Phát Đạt	Khai thác cát VLXDĐT suối Cây Đu, thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm, TX Sông Cầu	35.100.000			35.100.000	5.075.491	274.261	0	5.349.751
50	Công ty TNHH Xây dựng Việt Phát Đạt	Khai thác Mỏ cát VLXD thông thường tại Thôn Phú Dương, xã Xuân Thịnh, thị xã Sông Cầu	89.830.479			89.830.479	9.566.955	701.908		10.268.863
51	Công ty CP VLXD Bằng Sơn	Khai thác Đá VLXDĐT – thôn Tân Lập, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	51.300.000			51.300.000	9.075.603	400.843		9.476.445
52	Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Yên	Mỏ đá ốp lát xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa	1.413.549.707			1.413.549.707	199.046.062	11.045.051		210.091.114
53	Công ty CP vật liệu xây dựng Phú Yên	Đầu tư xây dựng công trình khai thác đá granit làm ốp lát tại khu vực thôn Da Dù, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân	1.084.266.089			1.084.266.089	61.161.970	8.472.128		69.634.099
54	Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh	Khai thác mỏ cát VLXDĐT sông Đà Rằng, thôn Phong Niên, xã Hòa Thắng, huyện Phú Hòa	35.436.612			35.436.612	5.441.511	276.891		5.718.402

55	DNTN xí nghiệp xây dựng Hùng Sơn	Khai thác Đá chẻ, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa	139.464.000			139.464.000	17.044.794	1.089.730		18.134.523
56	Công ty TNHH Xây dựng Thành An	Khai thác Đá VLXDTT – Mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	114.636.921			114.636.921	17.525.315	895.738		18.421.054
57	Công ty TNHH Xây dựng Thành An	Khai thác Đá VLXDTT – Mỏ đá Suối Cối, thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa	1.058.819.040			1.058.819.040	38.260.369	8.273.293	0	46.533.662
58	Công ty CP Xây dựng giao thông Phú Yên	Khai thác mỏ đá Phú Liên, xã An Phú, TP Tuy Hòa	838.613.558			838.613.558	130.656.476	6.552.674		137.209.150
59	Công ty CP Xây dựng giao thông Phú Yên	Khai thác Đá – thôn Châm Mâm, xã Suối Bạc, huyện Sơn Hòa	436.322.340			436.322.340	62.838.307	3.409.291		66.247.598
60	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Trần Đại	Khai thác Cát VLXDTT- Khu phố Phước Thịnh, Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa	218.751			218.751	33.386	1.709		35.095
61	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Mỏ đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	3.647.802.514			3.647.802.514	538.083.759	28.502.830		566.586.588

62	DNTN Xây dựng Phong Phú Hòa	Khai thác Cát VLXDTT- Thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa	44.293.000			44.293.000	5.646.723	346.092		5.992.815
63	Công ty TNHH XD và TM Trần Đại	Khai thác Cát VLXDTT- Thôn Phước Mỹ Đông, xã Hòa Bình 1, huyện Tây Hòa	32.734.935			32.734.935	3.707.152	255.781		3.962.933
64	DNTN Xây dựng Tân Tín	Khai thác Cát VLXDTT- Khu phố Đông Hòa, TT. Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	40.810.000			40.810.000	5.839.154	318.877		6.158.031
65	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn đầu tư dầu khí Vũng Rô	Khai thác Cát VLXDTT- Khu phố Đông Hòa, TT. Củng Sơn, huyện Sơn Hòa	1.316.250.000			1.316.250.000	44.415.781	10.284.781		54.700.562
TỔNG CỘNG			43.549.890.498	30.510.580	0	43.580.401.078	4.617.317.863	340.327.180	0	4.957.645.043

2. Về lãi suất tiền ký quỹ

- Quý I/2023: Được tính mức lãi suất 3.1%/năm (lấy theo mức lãi suất cho vay bình quân số học của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 02/4/2018);

- Quý II/2023: Được tính mức lãi suất 3.1%/năm (lấy theo mức lãi suất cho vay bình quân số học của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 02/4/2018);

- Quý III/2023: Được tính mức lãi suất 3.1%/năm (lấy theo mức lãi suất cho vay bình quân số học của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 02/4/2018).

3. Về sử dụng tiền ký quỹ

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên ngân hàng gửi tiền	Số dư tiền ký quỹ gửi ngân hàng			Số tiền lãi thu được từ gửi tiền ký quỹ tại ngân hàng				
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	
I	Ngân hàng Vietcombank Phú Yên	12.073.570.937	0	0	12.073.570.937	473.982.474	217.912.529	0	691.895.003
II	Ngân hàng BIDV Phú Yên	9.361.549.840	0	0	9.361.549.840	446.000.672	189.950.168	0	635.950.840
III	Ngân hàng VietinBank	10.799.751.296	30.510.580		10.830.261.876	492.864.634	223.051.874	0	715.916.508
I	<i>Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Vĩnh Đạt</i>		30.510.580						
IV	Ngân hàng AgriBank	11.315.018.425	0	0	11.315.018.425	451.884.510	208.915.092	0	660.799.602
	Tổng cộng	43.549.890.498	30.510.580	0	43.580.401.078	1.864.732.290	839.829.663	0	2.704.561.953